

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Đỗ Phi Long
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 075088023307
Địa chỉ: ấp Lang Me 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai.
Số điện thoại: 0975344005
Vị trí đất thu hồi: Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xướng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa
Diện tích thu hồi: 19,0 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CO 162850 ngày 2/7/2018 cho ông Đỗ Phi Long, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai												
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (223)
1	304 (38 cũ)	15	m ²	CLN	2	159.000	1,19	19,0	3.594.990	3.021.000	573.990	VT2
Tổng đất đai:								19,0	3.594.990	3.021.000	573.990	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000	1.800.000	-		
Tổng chính sách hỗ trợ:								1.800.000	1.800.000	-		
III. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai												
STT	Tên cây trồng		DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Keo lá tràm >5-10 cm		cây	22.043	4	100%	88.172	88.172	-			
2	Keo lá tràm >10-15 cm		cây	22.043	16	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ		
Tổng cây trồng, hoa màu:							88.172	88.172	-			
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI IIAN									2.000.000	2.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I++II+III+IV):									7.483.162	6.909.172	573.990	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Lê Ngọc Anh Phương
 Số định danh cá nhân/
 Căn cước công dân: 083177005985
 Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai
 Số điện thoại: 0355606056

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trịnh Hoài Đức đoạn từ Quốc lộ 1 đến Kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp) có hiện trạng là đường nhựa, bề tổng xi măng:
 - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m.
 - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.

Diện tích thu hồi: 531,1 m²

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Thửa đất số 104 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DG 074152 ngày 25/4/2022 cho bà Lê Ngọc Anh Phương, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2020.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai														
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (237)	
1	303	104	m ²	CLN	1	180.000	0,9	1,19	531,1	102.385.458	76.478.400	25.907.058	VTV - VPI	
Tổng đất đai:									531,1	102.385.458	76.478.400	25.907.058		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ														
theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2023/QĐ-UBND ngày 02/10/2025														
1	303	104	m ²	CLN	1	180.000	0,9		431,1	104.757.300	93.117.600	11.639.700	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	
Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm														
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)								theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2023/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000	1.800.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:									106.557.300	94.917.600	11.639.700			
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2020														
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
1	Trụ bê tông cảm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2m		trụ	58.000	12,0	80%	556.800	556.800	-					
2	Hòn non bộ		m ³	1.440.000	38,0660	80%	43.852.032	43.852.032	-					
3	Ao nuôi cá		m ³	42.000	50,0	80%	1.680.000	1.680.000	-	áp giá bằng công đào ao				
4	Nền xi măng dày 5 cm		m ²	80.000	100,0	80%	6.400.000	6.400.000	-					
5	Giếng khoan Φ168mm có ống chống		m ³	864.000	99,0	80%	68.428.800	68.428.800	-	áp giá bằng giếng khoan có ống nhựa, ống sắt từ Φ114mm trở lên				
Tổng nhà, vật kiến trúc:							120.917.632	120.917.632	-					
IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai														
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường					
1	Cây ôi Năm thu hoạch thứ 3	cây	257.086	48,0	100%	12.340.128	12.340.128	-						

2	Ỗi năm thứ 5	cây	257.086	72,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
3	Hoa giấy từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	6,0	100%	433.800	433.800	-	
4	ấp bằng giá họ cây mai trên 15 năm tuổi	cây	256.500	2,0	100%	513.000	513.000	-	
5	Gòn ≤3 cm	cây	65.142	94,0	100%	6.123.348	6.123.348	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
6	Gòn ≤3 cm	cây	65.142	35,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
Tổng cây trồng, hoa màu:						19.410.276	19.410.276	-	
V. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	16.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						365.270.666	327.723.908	37.546.758	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Viết Tường
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 075085005256
Địa chỉ: ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0973021021

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trịnh Hoài Đức đoạn từ Quốc lộ 1 đến Kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:
- Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m.
- Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.

Diện tích thu hồi: 305,2 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CU 783749 ngày 10/02/2020 cho ông Lê Viết Tường, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thửa đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2022.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai														
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (234)	
1	303	69	m ²	CLN	1	180.000	0,9	1,19	305,2	58.836.456	43.948.800	14.887.656	VTT - VP1	
Tổng đất đai:									305,2	58.836.456	43.948.800	14.887.656		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ														
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm								theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
Số tờ	Số thửa	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	303	69	m ²	CLN	1	180.000	0,9	305,2	1,5	74.163.600	65.923.200	8.240.400	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)								theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
dưới 30%	x	6	600.000	1	0,5	1.800.000	1.800.000	-						
Tổng chính sách hỗ trợ:									75.963.600	67.723.200	8.240.400			
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2022														
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
1	Giếng khoan Φ168mm có ống chống nhựa		m	864.000	96,0	80%	66.355.200	66.355.200	-	Áp giá bằng giếng khoan có ống nhựa, ống sắt từ Φ114mm trở lên				
Tổng nhà, vật kiến trúc:							66.355.200	66.355.200	-					
IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai														
STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường					
1	Họ cây mai từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	30,0	100%	2.169.000	2.169.000	-						
Tổng cây trồng, hoa màu:							2.169.000	2.169.000	-					
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							16.000.000	12.000.000	4.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							219.324.256	192.196.200	27.128.056					

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Cao Văn Hải
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 049077019319
Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0384844594

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trịnh Hoài Đức đoạn từ Quốc lộ 1 đến Kênh thủy lợi (hồ Gia Mãng - xã Xuân Hiệp) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.

Diện tích thu hồi: 45,7 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây hàng năm khác

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 112 tờ bản đồ số 303 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070993 ngày 10/9/2025 ông Cao Văn Hải, mục đích sử dụng đất HNK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2021

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (238)
1	303	112	m ²	HNK	1	180.000	0,9	1,19	45,7	8.810.046	6.580.800	2.229.246	V/T - VP/1
Tổng đất đai:									45,7	8.810.046	6.580.800	2.229.246	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	303	112	m ²	HNK	1	180.000	0,9	33,9	1,5	8.242.560	7.326.720	915.840	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%	x	x	6	600.000	1	0,5	1.800.000	1.800.000	-			
Tổng chính sách hỗ trợ:									10.042.560	9.126.720	915.840		

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2021

STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 (đợt 1)	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Giếng khoan $\Phi 168mm$ có ống chống		mét	864.000	99,0	80%	68.428.800	68.428.800	-	áp giá bằng giếng khoan có ống nhựa, ống sắt từ $\Phi 114mm$ trở lên
2	Chòi		m ²	576.000	11,780	80%	5.428.224	5.428.224	-	áp bằng giá nhà tạm
Tổng nhà, vật kiến trúc:							73.857.024	73.857.024	-	

IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây măng cầu na Năm thu hoạch thứ 7	cây	734.740	4,0	100%	2.938.960	2.938.960	-	
2	Dừa 15 năm	cây	1.793.626	3,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
3	Vú sữa 8 năm	cây	1.908.560	2,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
4	Ói 7 năm	cây	320.093	2,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ

5	Gòn 12 cm	cây	65.142	1,0	100%	65.142	65.142	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
6	Xà cừ 15 cm	cây	454.339	3,0	100%	1.363.017	1.363.017	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
Tổng cây trồng, hoa màu:						4.367.119	4.367.119	-	
V. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						8.000.000	8.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						105.076.749	101.931.663	3.145.086	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Võ Lưu và bà Lê Thị Sáu
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 051067011210 - 035166011177
Địa chỉ: khu phố 11, phường Long Khánh, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0918539861
Vị trí đất thu hồi: Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa
Diện tích thu hồi: 10.976,7 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 14 (120 cũ) tờ bản đồ số 304 (14 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số BB 220676 ngày 29/4/2010 cho ông Võ Lưu và bà Lê Thị Sáu, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2002.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai												
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (222)
1	304	14	m ²	CLN	2	159.000	1,19	10.976,7	2.076.901.407	1.745.295.300	331.606.107	VT?
Tổng đất đai:								10.976,7	2.076.901.407	1.745.295.300	331.606.107	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ												
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	304	14	m ²	CLN	2	159.000	10.976,7	1,5	2.617.942.950	2.617.942.950	-	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
STT	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	trên 30% < 70%		x	6	600.000	2	1	7.200.000	7.200.000	-		
Tổng chính sách hỗ trợ:									2.625.142.950	2.625.142.950	-	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2002												
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Giếng khoan Φ140mm có ống chống		mét	864.000	20,0	100%	17.280.000	17.280.000	-	áp giá bằng giếng khoan có Ống nhử, ống sắt từ Φ114mm trở lên		
Tổng nhà, vật kiến trúc:								17.280.000	17.280.000	-		
IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai												
STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
1	Xà cừ >39-42 cm	cây	839.455	915,0	100%	768.101.325	768.101.325	-				
2	Xà cừ >39-42 cm	cây	839.455	131,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ			
Tổng cây trồng, hoa màu:							768.101.325	768.101.325	-			
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								20.000.000	20.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	

TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):

5.507.425.682

5.175.819.575

331.606.107

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Phú Đức
 Số định danh cá nhân/
 Căn cước công dân: 086081005279
 Địa chỉ: ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai
 Số điện thoại: 0986522944

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bề tổng xi măng:
 - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
 - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.

Diện tích thu hồi: 939,9 m²
 Loại đất thu hồi: Đất trồng cây hàng năm khác

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 163 tờ bản đồ số 303 (36 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CY 382001 ngày 9/11/2020 cho ông Nguyễn Phú Đức, mục đích sử dụng đất HNK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2000.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai														
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (249)	
1	302	163	m ²	HNK	1	220.000	0,9	1,19	939,9	221.459.238	165.422.400	56.036.838	V/T1 - V/T1	
Tổng đất đai:									939,9	221.459.238	165.422.400	56.036.838		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ														
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm								theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	302	163	m ²	HNK	1	220.000	0,9	751,9	1,5	223.314.300	198.501.600	24.812.700	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)								theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000	1.800.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:									225.114.300	200.301.600	24.812.700			
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2000														
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
1	Ao đào đất		đồng/m ³	42.000	470,0	100%	19.740.000	19.740.000	-	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hồ bơm để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)				
Tổng nhà, vật kiến trúc:									19.740.000	19.740.000	-			
IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai														
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường					
1	Cây chuối	ha	280.000.000	0,0020	100%	560.000	560.000	-						
2	Cỏ thức ăn chăn nuôi	ha	68.000.000	0,0260	100%	1.768.000	1.768.000	-						
3	Cây mận Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	cây	292.079	3,0	100%	876.237	876.237	-						
4	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 8	cây	1.908.560	1,0	100%	1.908.560	1.908.560	-						

5	Keo lá trâm ≤5 cm	cây	15.384	27,0	100%	415.368	415.368	-	
6	Tùng hương >12-15 cm	cây	693.197	1,0	100%	693.197	693.197	-	
Tổng cây trồng, hoa màu:						6.221.362	6.221.362	-	
V. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	16.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						488.534.900	407.685.362	80.849.538	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Năng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Tuyết Vinh
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 075175002605
Địa chỉ: 43, đường N7, khu phố Bình Thành, phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0913055268
Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xường (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng:
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.
Diện tích thu hồi: 158,9 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm
Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CS 802870 ngày 8/8/2019, bà Nguyễn Tuyết Vinh nhận chuyển nhượng được xác nhận tại trang 3 Giấy chứng nhận ngày 16/6/2022, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai														
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (216)	
1	304 (38 cũ)	9	m ²	CLN	1	220.000	0,9	1,19	91,8	21.629.916	16.156.800	5.473.116	VTL - VP1	
						176.000	0,9	1,19	67,1	12.648.082	9.447.680	3.200.402	VTL - VP2	
Tổng đất đai:									158,9	34.277.998	25.604.480	8.673.518		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ														
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)								theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000	1.800.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:									1.800.000	1.800.000	-			
III. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai														
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường					
1	Keo lá tràm >10-15 cm	cây	100.410	32	100%	3.213.120	3.213.120	-						
Tổng cây trồng, hoa màu:						3.213.120	3.213.120	-						
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN										4.000.000	4.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):										43.291.118	34.617.600	8.673.518		

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Quang Thanh và bà Nguyễn Thị Tuyết
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 052067001121 - 056179004031
Địa chỉ: ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0902957760

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bề tổng xi măng:
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.

Diện tích thu hồi: 298,6 m²

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 127 tờ bản đồ số 302 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn Phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070384 ngày 3/9/2025 cho ông Lê Quang Thanh và bà Nguyễn Thị Tuyết, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai													
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (241)
1	302	127	m ²	CLN	1	220.000	0,9	1,19	23,7	5.584.194	4.171.200	1.412.994	VT1 - VP1
						176.000	0,9	1,19	274,9	51.817.550	38.705.920	13.111.630	VT1 - VP2
Tổng đất đai:									298,6	57.401.744	42.877.120	14.524.624	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ													Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	302	127	m ²	CLN	1	220.000	0,9	23,7	1,5	7.038.900	6.256.800	782.100	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
						176.000	0,9	274,9	1,5	65.316.240	58.058.880	7.257.360	
Tổng đất đai:									298,6	72.355.140	64.315.680	8.039.460	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
dưới 30%		x	6	600.000	2	0,5	3.600.000	3.600.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:									75.955.140	67.915.680	8.039.460		
III. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai													
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
1	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	60	100%	1.322.580	923.040	399.540					
2	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	90	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ				
Tổng cây trồng, hoa màu:							1.322.580	923.040	399.540				
IV. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN										4.000.000	4.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 (Lấy tiền theo tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ tại hồ sơ ông Lê Quang Thanh và bà Nguyễn Thị Tuyết tại xã Xuân Hòa)
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):										138.679.464	115.715.840	22.963.624	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Lâm Thúy Ái
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 082179004863
Địa chỉ: 5/27B Quang Trung, phường An Hội Tây, thành phố Hồ Chí Minh
Số điện thoại: 0914126302
Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trịnh Hoài Đức đoạn từ Quốc lộ 1 đến Kênh thủy lợi (hồ Gia Mãng - xã Xuân Hiệp) có hiện trạng là đường nhựa, bề rộng xi măng:
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.
Diện tích thu hồi: 4.755,0 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm
Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 24 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DA 354088 ngày 02/12/2020, bà Lâm Thúy Ái nhận chuyển nhượng đã được xác nhận tại trang 3 Giấy chứng nhận ngày 28/6/2021, mục đích sử dụng đất ONT+CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai													
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (224)
1	304 (38 cũ)	24	m ²	CLN	1	108.000	0,9	1,19	4.755,0	550.001.340	475.500.000	74.501.340	VT1 - PV3
Tổng đất đai:									4.755,0	550.001.340	475.500.000	74.501.340	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ													
2	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm								theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000	1.800.000	-			
Tổng chính sách hỗ trợ:									1.800.000	1.800.000	-		
III. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai													
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
1	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	851	100%	18.758.593	18.758.593	-					
Tổng cây trồng, hoa màu:						18.758.593	18.758.593	-					
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN										20.000.000	16.000.000	4.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):										590.559.933	512.058.593	78.501.340	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Hộ ông Phan Văn Đầu và bà Lê Thị Tuyết Vân
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 083067002770 - 083175013910
Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0345397754

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trịnh Hoài Đức đoạn từ Quốc lộ 1 đến Kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng;
- Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m.
- Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.

Diện tích thu hồi: 4.619,6 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm + đất trồng cây hàng năm khác

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 37 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số ĐM 488153 ngày 18/10/2023 cho hộ ông Phan Văn Đầu và bà Lê Thị Tuyết Vân, mục đích sử dụng đất CLN+HNK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2010.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (227)
1	303	37	m ²	HNK	1	180.000	0,9	1,19	1.013,2	195.324.696	145.900.800	49.423.896	VT1 - VP1
				CLN	1	180.000	0,9	1,19	962,4	185.531.472	138.585.600	46.945.872	VT1 - VP1
						144.000	0,9	1,19	2.644,0	407.768.256	304.588.800	103.179.456	VT1 - VP2
Tổng đất đai:									4.619,6	788.624.424	589.075.200	199.549.224	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm										theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025		
Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	303	37	m ²	HNK	1	180.000	0,9	1.013,2	1,5	246.207.600	218.851.200	27.356.400	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
				CLN	1	180.000	0,9	962,4	1,5	233.863.200	207.878.400	25.984.800	
						144.000	0,9	2.644,0	1,5	513.993.600	456.883.200	57.110.400	
Tổng									4.619,6	994.064.400	883.612.800	110.451.600	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)										theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025		
Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
dưới 30%	x		6	1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	4	0,5	7.200.000	7.200.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:									1.001.264.400	890.812.800	110.451.600		

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2010

STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Bồn hoa xây gạch		m ³	432.000	1,20	100%	518.400	518.400	-	
2	Bàn thiên		đồng/cái	950.000	1,0	100%	950.000	950.000	-	
3	Ông nhựa bình minh D27		m	10.100	510,0	100%	5.151.000	5.151.000	-	
Tổng nhà, vật kiến trúc:							6.619.400	6.619.400	-	

IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
1	Cây chuối	ha	280.000.000	0,10	100%	28.000.000	28.000.000	-	
2	Lông mừc	đồng/cây	35.000	1,0	100%	35.000	35.000	-	
3	Họ cây mai từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	7,0	100%	506.100	506.100	-	
4	Hoa giấy từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	1,0	100%	72.300	72.300	-	
5	Van tuế đường kính thân <= 10cm, chiều cao >1.0m	cây	126.000	4,0	100%	504.000	504.000	-	
6	Tre Tằm vòng Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	22.000	99,0	100%	2.178.000	2.178.000	-	
7	Keo lá tràm ≤5 cm	cây	15.384	10,0	100%	153.840	153.840	-	
Tổng cây trồng, hoa màu:						31.449.240	31.449.240	-	
V. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BẢN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						20.000.000	20.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						1.847.957.464	1.537.956.640	310.000.824	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Dấu
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 139061000157 - 139162001444
Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0327394862

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trịnh Hoài Đức đoạn từ Quốc lộ 1 đến Kênh thủy lợi (hồ Gia Mãng - xã Xuân Hiệp) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.

Diện tích thu hồi: 6.092,0 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm + đất trồng cây hàng năm khác + đất trồng lúa nước còn lại

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 34 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CC 759179 ngày 23/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn Thắng, mục đích sử dụng đất HNK+LUK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 14 (121 cũ) tờ bản đồ số 303 (12 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số BB 220677 ngày 29/4/2010 cho hộ ông Nguyễn Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Dấu, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai														
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (221; 226)	
1	303	34	m ²	LUK	1	180.000	0,90	1,19	47,1	9.079.938	6.782.400	2.297.538	V/T1 - V/P1	
						144.000	0,90	1,19	463,9	71.544.514	53.441.280	18.103.234	V/T1 - V/P2	
				HNK	1	144.000	0,90	1,19	1.474,1	227.341.598	169.816.320	57.525.278	V/T1 - V/P2	
2	303	14	m ²	CLN	1	180.000	0,90	1,19	2.914,8	561.915.144	419.731.200	142.183.944	V/T1 - V/P1	
						144.000	0,90	1,19	1.192,1	183.850.430	137.329.920	46.520.510	V/T1 - V/P2	
Tổng đất đai:									6.092,0	1.053.731.624	787.101.120	266.630.504		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ														
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025						
	Số tờ	Số thửa	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	303	34	m ²	LUK	1	180.000	0,90	47,1	1,5	11.445.300	10.173.600	1.271.700	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	
						144.000	0,90	463,9	1,5	90.182.160	80.161.920	10.020.240		
				HNK	1	144.000	0,90	1.474,1	1,5	286.565.040	254.724.480	31.840.560		
2	303	14	m ²	CLN	1	180.000	0,90	2.914,8	1,5	708.296.400	629.596.800	78.699.600		
						144.000	0,90	1.192,1	1,5	231.744.240	205.994.880	25.749.360		
Tổng									6.092,0	1.328.233.140	1.180.651.680	147.581.460		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025						
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	dưới 30%		x	6	600.000	5	0,5	9.000.000	9.000.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:									1.337.233.140	1.189.651.680	147.581.460			
III. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai														

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Điều chỉnh	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
Thửa đất số 34 tờ 303									
1	Keo lá tràm ≤5 cm	cây	15.384	295	100%	4.538.280	6.107.448	-313.834	
2	Keo lá tràm ≤5 cm	cây	15.384	102	80%	1.255.334			
3	Keo lá tràm ≤5 cm	cây	22.043	554	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
4	Xà cừ >12-15 cm	cây	454.339	4	100%	1.817.356	1.817.356	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
5	Xà cừ >12-15 cm	cây	454.339	12	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
6	Xà cừ >6-9 cm	cây	316.106	1	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
7	Cây me Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	cây	2.531.467	1	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
Thửa đất số 14 tờ 303									
1	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	556,0	100%	12.255.908	12.255.908	-	
2	Keo lá tràm ≤5 cm	cây	15.384	265,0	100%	4.076.760	20.629.944	-16.553.184	
3	Keo lá tràm ≤5 cm	cây	15.384	1.076,0	100%	-			
4	Xà cừ >39-42 cm	cây	839.455	7,0	100%	5.876.185	8.394.550	-2.518.365	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
5	Xà cừ >39-42 cm	cây	839.455	3,0	100%	-			
6	Cây ổi Năm thu hoạch thứ 8	cây	302.091	15,0	100%	-	4.531.365	-4.531.365	Vượt quá mật độ
7	Tre Tầm vòng Cây từ 1 năm tuổi trở lên	cây	22.000	32,0	100%	-	704.000	-704.000	Vượt quá mật độ
Tổng cây trồng, hoa màu:						29.819.823	54.440.571	-24.620.748	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						20.000.000	20.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						2.440.784.588	2.051.193.371	389.591.217	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Tân

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 05108005576

Địa chỉ: ấp Gia Ui, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0978833355

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trịnh Hoài Đức đoạn từ Quốc lộ 1 đến Kênh thủy lợi (hồ Gia Mãng - xã Xuân Hiệp) có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng:
- Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$.
- Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.

Diện tích thu hồi: 7.669,4 m²

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 103 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DG 074151 ngày 25/4/2022 cho ông Nguyễn Văn Tân, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DA 741946 ngày 19/2/2021 cho ông Nguyễn Văn Tân, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2022.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai													
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường (234;236)
1	303	103	m ²	CLN	1	180.000	0,90	1,19	1.647,6	317.624.328	237.254.400	80.369.928	VTV - VPI
2	303	70	m ²	CLN	1	180.000	0,90	1,19	3.962,2	763.832.916	570.556.800	193.276.116	VTV - VPI
						144.000	0,90	1,19	2.059,6	317.639.750	237.265.920	80.373.830	VTV - VTV2
Tổng đất đai:									7.669,4	1.399.096.994	1.045.077.120	354.019.874	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ														
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm								theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường	
1	303	103	m ²	CLN	1	180.000	0,90	1.647,6	1,5	400.366.800	355.881.600	44.485.200	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	
2	303	70	m ²	CLN	1	180.000	0,90	3.962,2	1,5	962.814.600	855.835.200	106.979.400		
						144.000	0,90	2.059,6	1,5	400.386.240	355.898.880	44.487.360		
Tổng đất đai:									7.669,4	1.763.567.640	1.567.615.680	195.951.960		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)								theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường			
	trên 70%		x	12	600.000	1	1	7.200.000	7.200.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:									1.770.767.640	1.574.815.680	195.951.960			

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2022													
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường			
1	Giếng khoan $\Phi 168\text{mm}$ có ống chống		mét	864.000	96,0	80%	66.355.200	66.355.200	-	áp giá bằng giếng khoan có ống nhựa, ống sắt từ $\Phi 114\text{mm}$ trở lên			
2	Giếng khoan $\Phi 140\text{mm}$ có ống chống		m ³	864.000	37,0	80%	25.574.400	25.574.400	-	áp giá bằng giếng khoan có ống nhựa, ống sắt từ $\Phi 114\text{mm}$ trở lên			

Tổng nhà, vật kiến trúc:					91.929.600	91.929.600	-		
IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
1	Keo lá tràm >10-15 cm	cây	100.410	1.534,0	100%	154.028.940	154.028.940	-	
2	Keo lá tràm >10-15 cm	cây	146.733	80,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
3	Xà cừ >24-27 cm	cây	591.812	33	100%	19.529.796	19.529.796	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
4	Xà cừ >21-24 cm	cây	553.656	12	100%	6.643.872	6.643.872	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
Tổng cây trồng, hoa màu:						180.202.608	180.202.608	-	
IV. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỜI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						20.000.000	20.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						3.461.996.842	2.912.025.008	549.971.834	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 049080009932 - 051178010469

Địa chỉ: Ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0918922870

Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bề rộng xi măng:
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.

Diện tích thu hồi: 14.310,3 m²

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 129 tờ bản đồ số 302 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070386 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 130 tờ bản đồ số 302 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070387 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 131 tờ bản đồ số 302 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070388 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 132 tờ bản đồ số 302 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070389 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 133 tờ bản đồ số 302 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070390 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 134 tờ bản đồ số 302 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070391 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai													
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (242; 243; 244; 245; 246; 247)
1	302	129	m ²	CLN	1	132.000	0,90	1,19	1.838,6	259.926.559	194.156.160	65.770.399	V11 - V13
2	302	130	m ²	CLN	1	176.000	0,90	1,19	226,8	42.750.893	31.933.440	10.817.453	V11 - V12
						132.000	0,90	1,19	2.041,1	288.554.389	215.540.160	73.014.229	V11 - V13
3	302	131	m ²	CLN	1	176.000	0,90	1,19	1.869,2	352.336.723	263.183.360	89.153.363	V11 - V12
						132.000	0,90	1,19	2.116,4	299.199.701	223.491.840	75.707.861	V11 - V13
4	302	132	m ²	CLN	1	176.000	0,90	1,19	971,0	183.029.616	136.716.800	46.312.816	V11 - V12
5	302	133	m ²	CLN	1	176.000	0,90	1,19	911,7	171.851.803	128.367.360	43.484.443	V11 - V12
6	302	134	m ²	CLN	1	220.000	0,90	1,19	3.772,6	888.900.012	663.977.600	224.922.412	V11 - V11
						176.000	0,90	1,19	562,9	106.104.398	79.256.320	26.848.078	V11 - V12
Tổng đất đai:									14.310,3	2.592.654.094	1.936.623.040	656.031.054	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ													
Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm										theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	302	129	m ²	CLN	1	132.000	0,90	1,5	327.638.520	291.234.240	36.404.280		
2	302	130	m ²	CLN	1	176.000	0,90	1,5	53.887.680	47.900.160	5.987.520		
						132.000	0,90	1,5	363.724.020	323.310.240	40.413.780		

3	302	131	m ²	CLN	1	176.000	0,90	1.869,2	1,5	444.121.920	394.775.040	49.346.880	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025
						132.000	0,90	2.116,4	1,5	377.142.480	335.237.760	41.904.720	
4	302	132	m ²	CLN	1	176.000	0,90	971,0	1,5	230.709.600	205.075.200	25.634.400	
5	302	133	m ²	CLN	1	176.000	0,90	911,7	1,5	216.619.920	192.551.040	24.068.880	
6	302	134	m ²	CLN	1	220.000	0,90	3.772,6	1,5	1.120.462.200	995.966.400	124.495.800	
						176.000	0,90	562,9	1,5	133.745.040	-	133.745.040	

Tổng đất đai:

14.310,3

3.268.051.380

2.786.050.080

482.001.300

2 *Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)* theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
trên 30% < 70%		x	6	600.000	2	1	7.200.000	7.200.000	-	
Tổng chính sách hỗ trợ:							3.275.251.380	2.793.250.080	482.001.300	

III. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường	
1	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	2.862,0	100%	63.087.066	63.087.066	-		
2	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	4.293,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ	
Tổng cây trồng, hoa màu:						63.087.066	63.087.066	-		
IV. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							-	-	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 (Lũy tiến theo tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ tại hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền tại xã Xuân Hòa)
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						5.930.992.540	4.792.960.186	1.138.032.354		

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Vũ Xuân Nam và bà Nguyễn Thị Thanh Hiền
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 036078010101 - 042177000791
Địa chỉ: 77, đường 30/4, khu phố Nam Hà, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai.
Số điện thoại: 0917469979

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:
- Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m.
- Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.

Diện tích thu hồi: 4.249,4 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 72 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CI 383287 ngày 26/5/2017 cho ông Vũ Xuân Nam và bà Nguyễn Thị Thanh Hiền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính xã Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) chưa được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng năm 2010 của ông Phan Minh Kiệt. Đất không thuộc đất công do UBND phường quản lý, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai														
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (215;235)	
1	304	72	m ²	CLN	1	220.000	0,90	1,19	13,70	3.227.994	2.411.200	816.794	VTL - VP1	
						176.000	0,90	1,19	8,70	1.639.915	1.224.960	414.955	VTL - VP2	
2	304	4	m ²	CLN	1	220.000	0,90	1,19	2.807,60	661.526.712	494.137.600	167.389.112	VTL - VP1	
						176.000	0,90	1,19	1.419,40	267.551.222	199.851.520	67.699.702	VTL - VP2	
Tổng đất đai:									4.249,40	933.945.844	697.625.280	236.320.564		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ														
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)								theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	dưới 30%		x	6	600.000	2	0,5	3.600.000	3.600.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:									3.600.000	3.600.000	-			
III. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai														
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường					
1	Keo lá tràm ≤ 5 cm	cây	15.384	850,0	100%	13.076.400	13.076.400	-						
2	Keo lá tràm ≤ 5 cm	cây	15.384	1.269,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ					
Tổng cây trồng, hoa màu:						13.076.400	13.076.400	-						
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN										20.000.000	20.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):										970.622.244	734.301.680	236.320.564		

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Đình Chính

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 083076003093

Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0828985459

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bề rộng xi măng:
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.

Diện tích thu hồi: 113,5 m²

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 304 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc chưa được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đình Chính, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của ông Nguyễn Văn Cát năm 2000. Đất đủ điều kiện cấp giấy. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2015.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai														
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (217)	
1	304	10	m ²	CLN	1	220.000	0,9	1,19	113,5	26.742.870	19.976.000	6.766.870	VT1 - VP1	
Tổng đất đai:									113,5	26.742.870	19.976.000	6.766.870		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ														
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm								theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Số tờ	Số thửa	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	304	10	m ²	CLN	1	220.000	0,9	113,5	1,5	33.709.500	29.964.000	3.745.500	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	
Tổng đất đai:									113,5	33.709.500	29.964.000	3.745.500		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)								theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000	1.800.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:										35.509.500	31.764.000	3.745.500		
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2015														
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
1	Hàng rào lưới B40		m ²	101.000	201,6	80%	16.289.280	16.289.280	-					
2	Trụ sắt cắm ranh D60 cao 2m		trụ	192.000	28,0	80%	4.300.800	4.300.800	-	tính tam suất trụ diện bằng ống sắt - tráng kẽm D90: $= (864.000 * 60 / 90) / 3 = 192.000 đ$				
Tổng nhà, vật kiến trúc:								20.590.080	20.590.080	-				
IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai														

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
1	Cây cóc Năm thu hoạch thứ 8	cây	961.886	3,0	100%	2.885.658	2.885.658	-	
2	Cây cóc Năm thu hoạch thứ 8	cây	961.886	16,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
3	Cây mít Năm thu hoạch thứ 7 trở đi	cây	1.048.952	1,0	100%	1.048.952	1.048.952	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025)
4	Chuối	ha	280.000.000	0,00080	100%	224.000	224.000	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
5	Cỏ thức ăn chăn nuôi	ha	68.000.000	0,00050	100%	34.000	34.000	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
6	Cây nhãn Năm thu hoạch thứ 9	cây	1.554.996	7,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
7	Cây bơ Năm thu hoạch thứ 3	cây	1.677.012	1,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
8	Cây chanh Năm thu hoạch thứ 1	cây	642.591	3,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
9	Tắc	cây	172.000	2,0	100%	344.000	344.000	-	
10	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 7	cây	1.878.560	11,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
11	Dâu tằm 1 năm (hàng ranh)	cây	30.292	1,0	100%	30.292	30.292	-	
12	Xà cừ >9-12 cm	cây	425.284	3,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
Tổng cây trồng, hoa màu:						4.566.902	4.566.902	-	
V. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						8.000.000	8.000.000	-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						95.409.352	84.896.982	10.512.370	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Viễn và bà Nguyễn Xuân Oanh
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 139066000259 - 139166000273
Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0978224205-0869425742

Vị trí đất thu hồi: Đường Trịnh Hoài Đức đoạn từ Quốc lộ 1 đến Kênh thủy lợi (hồ Gia Mãng - xã Xuân Hiệp)

Diện tích thu hồi: 5.859,80 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 33 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CV 473369 ngày 5/5/2020 cho ông Nguyễn Văn Viễn và bà Nguyễn Xuân Oanh, mục đích sử dụng đất HNK+CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có nhà ở, công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2000.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai													
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số K	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (225)
1	303	33	m ²	CLN	2	159.000	1,19	3.549,80	100%	671.657.658	564.418.200	107.239.458	V??
				HNK		159.000	1,19	2.310,00	100%	437.075.100	367.290.000	69.785.100	V??
Tổng đất đai:								5.859,8		1.108.732.758	931.708.200	177.024.558	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:													
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025						
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Điều chỉnh	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	303	33	m ²	CLN	2	159.000	3.549,80	1,5	846.627.300	846.627.300	-	Đơn giá đất theo Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	
				HNK		159.000	1.769,30	1,5	421.979.123	550.935.000	-128.955.877		
Tổng								5.319,10		1.268.606.423	1.397.562.300	-128.955.877	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025						
	Thu hồi 30% - 70% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Điều chỉnh	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	2	0,5	3.600.000	3.600.000	-			
Tổng chính sách hỗ trợ:										1.272.206.423	2.244.189.600	-971.983.177	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2000													
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
1	Nhà	01 tầng/KCL 4	m ²	3.054.000	89,244	100%	272.549.649	272.549.649	-				
2	Nhà	nhà bán kiên cố	m ²	1.854.000	77,627	100%	143.920.458	143.920.458	-				

3	Bậc tam cấp xây gạch		m3	1.798.000	0,290	100%	522.139	522.139	-
4	Nền xi măng dày 5cm		m2	80.000	30,89000	100%	2.471.200	2.471.200	-
5	Mái che		m2	259.000	26,130	100%	6.767.670	-	6.767.670
6	Chuồng heo		m2	961.000	267,505	100%	257.072.305	257.072.305	-
7	Bì đựng nước Φ1,2m		m	518.000	4,0	100%	2.072.000	2.072.000	-
8	Bì đựng nước Φ1,0m		m	432.000	2	100%	864.000	864.000	-
9	Bồn nước nhựa 1000 lít		cái	3.100.000	1,0	100%	3.100.000	3.100.000	https://daithanhgroup.net.vn/bon-nuoc-nhua-dai-thanh?gad_source=1&gad_campaignid=17776288748&gbraid=0AAAAAnykbcKQP-GOCDaOWEYy6ZrvJGAYQq&gclid=EAlaIQobChMli4y4p-21IAMVltUWBR0yAxObEAAAYBCAAEGlPDfD_BwE
10	Bồn nước nhựa 500 lít		cái	1.350.000	2,0	100%	2.700.000	2.700.000	https://tanadaitanh-group.vn/san-pham/bon-nuoc-nhua-dai-thanh-500l-ngang.html
11	Bờ kè xây đá		m3	1.798.000	1,68000	100%	3.020.640	3.020.640	-
12	Giếng khoan có Ống nhựa, ống sắt từ Φ114mm trở lên		mét	864.000	35,00	100%	30.240.000	86.400.000	-
13	Giếng khoan có Ống nhựa, ống sắt từ Φ114mm trở lên		mét	864.000	65,00	100%	56.160.000		-
14	Bờ kè xây đá		m3	1.798.000	11,21600	100%	20.166.368	20.166.368	-
15	Chuồng heo		m2	259.000	20,680	100%	5.356.120	5.356.120	-
16	Hàng rào lưới B40		m2	101.000	30,0	100%	3.030.000	3.030.000	-
17	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1.2 đến 2,2m		trụ	58.000	3,0	100%	174.000	174.000	-
18	Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm 1290 cao 6m		trụ	864.000	3,00000	100%	2.592.000	2.592.000	-
19	Dây điện lõi nhôm 3.5mm		m	45.610	240,0	100%	10.946.400	10.946.400	áp Dây điện LV-ABC - 3x35mm ² (0.6/1kV) (445) Phụ lục 2- BẢO GIẢ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
20	Bể chứa nước xây gạch tô, lát dây		m3	553.000	1,650	100%	912.450	912.450	-
21	Chòi		m2	259.000	28,6	100%	7.412.580	7.412.580	áp bằng giả mái che
22	Ống nhựa PVC D90		m	55.900	180,0	100%	10.062.000	10.062.000	áp Ống nhựa uPVC D90x2.9mm (934) Phụ lục 2- BẢO GIẢ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
23	Ống nhựa PVC D40		m	18.800	230,0	100%	4.324.000	4.324.000	áp Ống nhựa uPVC D42x2.1m (925) Phụ lục 2- BẢO GIẢ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
Tổng nhà, vật kiến trúc:							846.435.979	839.668.309	6.767.670

IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
1	Cây chuối	ha	280.000.000	0,10	100%	28.000.000	28.000.000	-	
2	Họ cây mai từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	cây	128.500	100,0	100%	12.850.000	12.850.000	-	
3	Họ cây mai từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	50,0	100%	3.615.000	3.615.000	-	
4	Cây kiếng	cây	187.000	125,0	100%	23.375.000	23.375.000	-	

6	Lồng mức	cây	35.000	2,0	100%	70.000	70.000	-	
7	Lá Cách	cây	35.000	2,0	100%	70.000	70.000	-	
8	Cây Sa kê Năm thu hoạch thứ 5	cây	1.365.457	1,0	100%	1.365.457	1.365.457	-	
9	Sứ kiếng	cây	187.000	7,0	100%	1.309.000	1.309.000	-	
10	Cây cà phê vối Năm thứ 1	cây	95.655	20,0	100%	1.913.100	1.913.100	-	
11	Cây sori Năm thu hoạch thứ 8	cây	930.004	1,0	100%	930.004	930.004	-	
12	Cây đu đủ Năm thu hoạch thứ 3	cây	60.467	3,0	100%	181.401	181.401	-	
13	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 8	cây	1.908.560	1,0	100%	1.908.560	1.908.560	-	
14	Cây ổi Năm thu hoạch thứ 8	cây	302.091	7,0	100%	2.114.637	2.114.637	-	
15	Cây mít Năm thu hoạch thứ 7 trở đi	cây	1.048.952	6,0	100%	6.293.712	6.293.712	-	
16	Cây me Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	cây	2.531.467	3,0	100%	7.594.401	7.594.401	-	
17	Cây khế Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	cây	2.462.253	3,0	100%	7.386.759	7.386.759	-	
18	Cây xoài Năm thu hoạch thứ 12	cây	2.491.232	4,0	100%	9.964.928	9.964.928	-	
19	Mãng cầu	cây	890.756	3,0	100%	2.672.268	2.672.268	-	áp bằng giá cây măng cầu na Năm thu hoạch thứ 5
20	Cây lựu Năm thu hoạch thứ 2	cây	669.808	1,0	100%	669.808	669.808	-	
21	Cây cóc Năm thu hoạch thứ 5	cây	819.029	1,0	100%	819.029	819.029	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
22	Tre Tầm vông Cây từ 1 năm tuổi trở lên.	cây	22.000	52,0	100%	1.144.000	1.144.000	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
23	Hỗ trợ di chuyển chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa	chậu	13.000	8,0	100%	104.000	104.000	-	
24	Hỗ trợ di chuyển chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa	chậu	2.600	13,0	100%	33.800	33.800	-	
25	Xà cừ >42 cm	cây	904.456	62,0	100%	56.076.272	56.076.272	-	
26	Bảng lãng >42 cm	cây	1.033.664	6,0	100%	6.201.984	6.201.984	-	
27	Keo lá tràm >10-15 cm	cây	100.410	561,0	100%	56.330.010	56.330.010	-	
Tổng cây trồng, hoa màu:						232.993.130	232.993.130	-	
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						20.000.000	20.000.000	-	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						3.480.368.290	4.268.559.239	-788.190.949	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị Chi

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 086167005592

Địa chỉ: Ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0375050498

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xường (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:
- Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m.
- Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.

Diện tích thu hồi: 1.468,50 m²

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 162 tờ bản đồ số 303 (36 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CY 382002 ngày 9/11/2020 cho bà Nguyễn Thị Chi, mục đích sử dụng đất HNK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có nhà ở, công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2020.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (248)
1	302	162	m ²	HNK	1	220.000	0,90	1,19	1.468,50	346.007.970	258.456.000	87.551.970	VTL - VPI
Tổng đất đai:									1.468,5	346.007.970	258.456.000	87.551.970	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	302	162	m ²	HNK	1	220.000	0,90	1.232,40	1,5	366.022.800	325.353.600	40.669.200	Đơn giá đất theo Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

2 Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi) theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Thu hồi: 30% - 70% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
dưới 30%	x		6	600.000	1	0,5	1.800.000	1.800.000	-	

Tổng chính sách hỗ trợ:

367.822.800 327.153.600 40.669.200

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 4/3/2026 và khoản 2, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; năm xây dựng 2000

STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Nhà (GT)	01 tầng/KCL 3	m ²	3.489.000	25,0	80%	69.780.000	69.780.000	-	
2	Nhà (AT)	01 tầng/KCL 3	m ²	3.489.000	120,0	80%	334.944.000	334.944.000	-	
3	Lưới B40		m ²	101.000	53,640	80%	4.334.112	4.334.112	-	áp bằng giá hàng rào lưới B40
4	Miêu thờ dọc đường, bán thiên		cái	950.000	1,0	80%	760.000	760.000	-	
5	Mái che: mái tôn, khung cột sắt		m ²	720.000	124,770	80%	71.867.520	71.867.520	-	
6	Vách tôn + khung sắt		m ²	259.000	18,680	80%	3.870.496	3.870.496	-	áp bằng giá mái che

7	Nền bê tông dày 10 cm		m3	2.246.000	0,4590	80%	824.731	824.731	-	
8	Nền lát gạch ceramic		m2	202.000	82,1	80%	13.263.805	13.263.805	-	
9	Nền lát gạch ceramic		m2	202.000	36,5	80%	5.904.864	5.904.864	-	xây dựng trên thửa đất số 163 tờ 302
9	Bậc tam cấp xây gạch		m3	1.798.000	2,1	80%	3.081.053	3.081.053	-	
10	Chuồng gà		m2	138.000	7,280	80%	803.712	803.712	-	
Tổng nhà, vật kiến trúc:							509.434.293	509.434.293	-	

IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
1	Cây mận Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	cây	292.079	30,00	100%	8.762.370	8.762.370	-	
2	Cây cóc Năm thu hoạch thứ 3	cây	819.029	5,0	100%	4.095.145	4.095.145	-	
3	Thầu dầu	cây	43.000	1,0	100%	43.000	43.000	-	
4	Cây dừa Năm thu hoạch thứ 5	cây	1.387.626	2,0	100%	2.775.252	2.775.252	-	
6	Tắc	cây	172.000	1,0	100%	172.000	172.000	-	
7	Họ cây mai từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	1,0	100%	72.300	72.300	-	
8	Nguyệt quế từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	4,0	100%	289.200	289.200	-	
9	Hoa giấy từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	1,0	100%	72.300	72.300	-	
10	Cây chuối	ha	280.000.000	0,0050	100%	1.400.000	1.400.000	-	
11	Cây bông trang	m2	193.000	1,0	100%	193.000	193.000	-	
12	Tùng hương >3-6 cm	cây	171.630	1,0	100%	171.630	171.630	-	
Tổng cây trồng, hoa màu:						18.046.197	18.046.197	-	
V. THƯỞNG ĐÓI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						20.000.000	20.000.000	-	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						1.261.311.260	1.133.090.090	128.221.170	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành nay là đoạn qua phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai (đợt 2)

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Lê Huỳnh Hương Dương cùng sử dụng đất với: Bà Lê Huỳnh Minh Thư, Ông Lê Huỳnh Nhật Tuấn
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 075181000529-075184016114-075086004077
Địa chỉ: 420/41/7/9 đường Huỳnh Tấn Phát, ấp 15, xã Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh; 8.10 chung cư Phố Đông, phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh; khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0375050498
Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xường (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bề rộng xi măng:
- Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m.
- Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.
Diện tích thu hồi: 23.446,10 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DA 297676; DA 297675; DA 297674 ngày 25/02/2021 cho bà Lê Huỳnh Hương Dương cùng sử dụng đất với bà Lê Huỳnh Minh Thư, ông Lê Huỳnh Nhật Tuấn, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DI 163044; DI 163043; DI 163045 ngày 22/12/2022 cho bà Lê Huỳnh Hương Dương cùng sử dụng đất với bà Lê Huỳnh Minh Thư, ông Lê Huỳnh Nhật Tuấn, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DH 399061; DH 399060; DH 399059 ngày 17/10/2022 cho bà Lê Huỳnh Hương Dương cùng sử dụng đất với bà Lê Huỳnh Minh Thư, ông Lê Huỳnh Nhật Tuấn, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có nhà ở, công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2020, UBND xã Xuân Hiệp (cũ) ban hành Quyết định số 41/QĐ-XPVPHC ngày 05/3/2020 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Lê Hoàng Tùng.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai													
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số K	Số lượng	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (209;212;218)
1	304	12	m ²	CLN	1	176.000	0,90	1,19	4.800,80	904.931.597	675.952.640	228.978.957	VT1 - VP2
						132.000	0,90	1,19	11.315,20	1.599.652.454	1.194.885.120	404.767.334	VT1 - VP3
2	304	3	m ²	CLN	1	220.000	0,90	1,19	5.179,70	1.220.440.914	911.627.200	308.813.714	VT1 - VP1
						176.000	0,90	1,19	1.829,10	344.778.034	257.537.280	87.240.754	VT1 - VP2
3	304	2	m ²	CLN	1	176.000	0,90	1,19	314,20	59.225.443	44.239.360	14.986.083	VT1 - VP2
						132.000	0,90	1,19	7,10	1.003.741	749.760	253.981	VT1 - VP3
Tổng đất đai:									23.446,1	4.130.032.183	3.084.991.360	1.045.040.823	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:													
theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025													
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)												
Thu hồi 30% - 70% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
trên 30% < 70%		x	6	600.000	3	1	10.800.000	10.800.000	-				
Tổng chính sách hỗ trợ:							10.800.000	10.800.000	-				

IV. CÂY TRỒNG: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Đã phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Bổ sung	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
Thửa đất số 3 tờ 304									
1	Cây chuối	ha	280.000.000	0,050	100%	14.000.000	14.000.000	-	
2	Cây mía	ha	86.050.000	0,030	100%	2.581.500	2.581.500	-	
3	Cây khoai mì	ha	90.000.000	0,020	100%	1.800.000	1.800.000	-	

4	Cây Sa kê Năm thu hoạch thứ 7	cây	1.279.743	1,0	100%	1.279.743	1.279.743	-	
5	Cây Trứng cá	cây	79.000	4,0	100%	316.000	316.000	-	
6	Họ cây mai trên 15 năm tuổi	cây	256.000	2,0	100%	512.000	512.000	-	
7	Cau kiếng	cây	187.000	50,0	100%	9.350.000	9.350.000	-	
8	Xả cứ >12-15 cm	cây	454.339	2,0	100%	908.678	908.678	-	
9	Cây ổi Năm thu hoạch thứ 9	cây	302.091	23,0	100%	6.948.093	6.948.093	-	
10	Cây mít Năm thu hoạch thứ 5	cây	1.150.540	16,0	100%	18.408.640	18.408.640	-	
11	Cây mận Năm thu hoạch thứ 9	cây	321.491	6,0	100%	1.928.946	1.928.946	-	
12	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 9	cây	1.908.560	8,0	100%	15.268.480	15.268.480	-	
13	Cây măng cầu na Năm thu hoạch thứ 9	cây	734.740	1,0	100%	734.740	734.740	-	
14	Hỗ trợ di chuyển chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa trường hợp dưới 100 chậu/ hộ châu có đường kính < 10cm	chậu	2.600	305,0	60%	475.800	475.800	-	
15	Osaka	cây	187.000	2,0	100%	374.000	374.000	-	
16	Lồng múc	cây	35.000	2,0	100%	70.000	70.000	-	
17	Cây Trứng cá	cây	79.000	4,0	100%	316.000	316.000	-	
18	Cây đu đủ Năm thu hoạch thứ 3	cây	60.467	7,0	100%	423.269	423.269	-	
19	Cây sori Năm thu hoạch thứ 8	cây	930.004	7,0	100%	6.510.028	6.510.028	-	
20	Cây dừa Năm thu hoạch thứ 4	cây	1.387.626	3,0	100%	4.162.878	4.162.878	-	
21	Cây nhãn Năm thu hoạch thứ 13	cây	1.821.496	21,0	100%	38.251.416	38.251.416	-	
22	Cây bòn bon Năm thu hoạch thứ 3	cây	3.126.583	2,0	100%	6.253.166	6.253.166	-	
23	Cây dừa Năm thu hoạch thứ 3	cây	1.387.626	3,0	100%	4.162.878	4.162.878	-	
24	Cây cam Năm thu hoạch thứ 4	cây	324.000	7,0	100%	2.268.000	2.268.000	-	
25	Cây xoài Năm thu hoạch thứ 12	cây	2.491.232	15,0	100%	37.368.480	37.368.480	-	
26	Cây măng cụt Năm thu hoạch thứ 11	cây	2.813.269	4,0	100%	11.253.076	11.253.076	-	
27	Si cảnh 30cm<=Đk thân<= 40cm, đường kính tán> 1.5m, chiều cao>2.0m	cây	728.000	1,0	100%	728.000	728.000	-	
28	Sửa >39-42 cm	cây	1.199.222	9,0	100%	10.792.998	10.792.998	-	
29	Tre Tầm vòng Cây từ 1 năm tuổi trở lên	cây	22.000	527,0	100%	11.594.000	5.500.000	6.094.000	
30	Tre Tầm vòng Cây từ 1 năm tuổi trở lên	cây	22.000	373,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ

Thửa đất số 12 từ 304

1	Ken lá tràm ≤5 cm	cây	15.384	3.208,0	100%	49.351.872	49.351.872	-	
2	Ken lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	2.532,0	100%	-	-	-	Vượt quá mật độ
9	Xả cứ >12-15 cm	cây	454.339	12,0	100%	5.452.068	5.452.068	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
10	Cây khoai mì	ha	90.000.000	0,0200	100%	1.800.000	1.800.000	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
11	Cây mía	ha	86.050.000	0,0	100%	2.581.500	2.581.500	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
	Cau kiếng	cây	187.000	5,0	100%	935.000	935.000	-	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
Tổng cây trồng, hoa màu:						269.161.249	263.067.249	6.094.000	
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						20.000.000	20.000.000	-	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						4.429.993.432	3.378.858.609	1.051.134.823	